

ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý HỖ TRỢ · Chỉ mở sau khi tự thử.

Dùng cùng phiếu học sinh; Bài, Câu và tr. chỉ đúng vị trí câu hỏi. Chọn bài theo điều cần biết trước, để trẻ tự thử rồi mới xem đáp án. Ghi riêng phần trợ giúp, chia nhỏ khi cần và thực hiện thật các hoạt động có đồ dùng.

CHUẨN BỊ CHUNG

Khoảng 90 nắp hoặc vật đếm, khay/giấy làm nhóm, giấy và bút. Có thể dùng lại vật sau mỗi nhiệm vụ; không cần lấy hết vật cùng một lúc.

CÁCH TỔ CHỨC

Mỗi nhiệm vụ dùng đủ kiện riêng; những nhóm được gộp hoặc chia phải bằng nhau theo đề.

Em có thể dùng vật, vẽ, nhẩm rồi viết phép tính theo yêu cầu. Không cần thuộc nhanh cả bảng trước khi được mở bài khác.

LƯU Ý CHUNG

Dùng nhóm bằng nhau để giải thích: $a \times b$ biểu diễn b nhóm, mỗi nhóm a. Nếu trẻ đổi cách nhóm hoặc đổi thứ tự thừa số, nghe giải thích rồi đối chiếu lượng.

Bảng nhân và chia giúp nhẩm; khi chưa nhớ, trẻ có thể dựng nhóm, đếm hoặc dùng phép nhân để kiểm phép chia. Không bấm giờ.

Phân biệt chia thành một số nhóm bằng nhau với chia mỗi nhóm một số vật; câu trả lời cần nêu rõ số vật mỗi nhóm hay số nhóm. Ghi riêng phần trợ giúp và phần trẻ tự viết.

Bài 1 · tr. 01 Bảng nhân 3

Mục tiêu Dùng nhóm 3 để lập, nhẩm và vận dụng bảng nhân 3.

Ví dụ Mỗi khay có 3 nắp, 4 khay có $3 \times 4 = 12$ nắp. Thêm một khay thì thêm 3 nắp: $3 \times 5 = 15$. Dùng cách tăng đều để kiểm các phép trong bảng.

Câu 1 · tr. 01 Mỗi khay 3 chấm, có 3 khay; $3 \times 3 = 9$ chấm.

Câu 2 · tr. 01 $3 \times 2 = 6$; $3 \times 6 = 18$; $3 \times 7 = 21$. Từ 6 nhóm sang 7 nhóm thêm một nhóm 3.

Câu 3 · tr. 02 $3 \times 1 = 3$; $3 \times 8 = 24$; $3 \times 10 = 30$. Cách kiểm phải giữ mỗi nhóm 3.

Câu 4 · tr. 02 $3 \times 9 = 27$; có tất cả 27 nhãn. Có thể đếm 9 nhóm 3 hoặc dùng 3×10 rồi bớt một nhóm 3.

Bài 2 · tr. 02 Bảng chia 3

Mục tiêu Dùng bảng nhân 3 để chia hết và kiểm kết quả chia cho 3.

Ví dụ $3 \times 4 = 12$, nên $12 : 3 = 4$. Nếu chia 12 vật đều vào 3 nhóm thì mỗi nhóm 4 vật; nếu mỗi nhóm 3 vật thì được 4 nhóm.

Câu 1 · tr. 02 $15 : 3 = 5$; mỗi khay 5 nắp. Kiểm $3 \times 5 = 15$.

Câu 2 · tr. 02 $21 : 3 = 7$; cần 7 hộp. Kết quả là số hộp, không phải số nhãn mỗi hộp.

ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý HỖ TRỢ · Chỉ mở sau khi tự thử.

Bài 2 · nhiệm vụ 3 · tiếp tục

Câu 3 · tr. 03 $27: 3 = 9$; $30: 3 = 10$; $3: 3 = 1$; $6: 3 = 2$; $9: 3 = 3$; $18: 3 = 6$. Kiểm bằng phép nhân tương ứng.

Câu 4 · tr. 03 Mỗi lọ 8 bông: $24: 3 = 8$. Trừ 3 một lần không chia đều toàn bộ số hoa vào 3 lọ.

Bài 3 · tr. 03 **Bảng nhân 4**

Mục tiêu Dùng nhóm 4 để lập, nhớ và vận dụng bảng nhân 4.

Ví dụ Mỗi khay có 4 nắp, 4 khay có $4 \times 4 = 16$ nắp. Thêm một khay thì thêm 4 nắp: $4 \times 5 = 20$. Dùng cách tăng đều để kiểm các phép trong bảng.

Câu 1 · tr. 04 Mỗi khay 4 chấm, có 3 khay; $4 \times 3 = 12$ chấm.

Câu 2 · tr. 04 $4 \times 2 = 8$; $4 \times 6 = 24$; $4 \times 7 = 28$. Từ 6 nhóm sang 7 nhóm thêm một nhóm 4.

Câu 3 · tr. 04 $4 \times 1 = 4$; $4 \times 8 = 32$; $4 \times 10 = 40$. Cách kiểm phải giữ mỗi nhóm 4.

Câu 4 · tr. 04 $4 \times 9 = 36$; có tất cả 36 nhãn. Có thể đếm 9 nhóm 4 hoặc dùng 4×10 rồi bớt một nhóm 4.

LT LT1 · tr. 04 $4 \times 7 = 28$; $24 = 4 \times 6$, nên kết quả đã thiếu một nhóm 4.

Bài 4 · tr. 05 **Bảng chia 4**

Mục tiêu Dùng bảng nhân 4 để chia hết và kiểm kết quả chia cho 4.

Ví dụ $4 \times 4 = 16$, nên $16: 4 = 4$. Nếu chia 16 vật đều vào 4 nhóm thì mỗi nhóm 4 vật; nếu mỗi nhóm 4 vật thì được 4 nhóm.

Câu 1 · tr. 05 $20: 4 = 5$; mỗi khay 5 nắp. Kiểm $4 \times 5 = 20$.

Câu 2 · tr. 05 $28: 4 = 7$; cần 7 hộp. Kết quả là số hộp, không phải số nhãn mỗi hộp.

Câu 3 · tr. 05 $36: 4 = 9$; $40: 4 = 10$; $4: 4 = 1$; $8: 4 = 2$; $12: 4 = 3$; $24: 4 = 6$. Kiểm bằng phép nhân tương ứng.

Câu 4 · tr. 05 Mỗi lọ 8 bông: $32: 4 = 8$. Trừ 4 một lần không chia đều toàn bộ số hoa vào 4 lọ.

Bài 5 · tr. 06 **Chọn bảng phù hợp, ôn 2 và 5**

Mục tiêu Chọn nhân hoặc chia bằng bảng 2, 3, 4, 5 và giải thích kết quả.

Ví dụ Có 6 gói, mỗi gói 5 tấm thiệp: $5 \times 6 = 30$ tấm. Nếu 30 tấm đó chia đều vào 5 gói thì mỗi gói 6 tấm; cần đọc lại cách nhóm của từng chuyện.

Câu 1 · tr. 06 $2 \times 8 = 16$; $5 \times 7 = 35$. Có thể dựng nhóm hoặc đếm thêm.

Câu 2 · tr. 06 $20: 5 = 4$, kiểm $5 \times 4 = 20$; $18: 2 = 9$, kiểm $2 \times 9 = 18$.

Câu 3 · tr. 06 $4 \times 3 = 12$ cốc; 3 là số khay, 4 là số cốc mỗi khay. Chấp nhận 3×4 nếu trẻ giải thích đổi cách nhóm/tính vẫn giữ 12 cốc.

Câu 4 · tr. 06 $24: 3 = 8$ thẻ/nhóm; $24: 4 = 6$ thẻ/nhóm. Kiểm $3 \times 8 = 24$ và $4 \times 6 = 24$. Hai lần đều bắt đầu với đủ 24 thẻ.